Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1516.20.14

Mã HS	1516.20.14
Mô tả hàng hóa	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm / - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: / - - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu: / - - - Của dừa
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:15:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15162014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2028
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2028
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2028
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, PH)	0% (trừ MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	9	9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2030
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2003
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2003
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2003
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2003
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2003
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2003
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2033
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2033
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2033
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2033
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2033
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2035
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2035
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2035
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2035
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2035
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2035
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2037
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2005
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2005
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2005
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2005
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2005
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2005
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2005
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2003
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2003
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2003
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2003
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2003
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2003
VCFTA	2022	2022	5	VC!D2044
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2044
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2044
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2044
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2044
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D2043
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E2043
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F2043
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2043
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2043
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2043
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2049
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E2049
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F2049
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G2049
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H2049
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2049
EVFTA	2022	2022	18,1	EV-NK!D2008
EVFTA	2023	2023	15,9	EV-NK!E2008
EVFTA	2024	2024	13,6	EV-NK!F2008
EVFTA	2025	2025	11,3	EV-NK!G2008
EVFTA	2026	2026	9	EV-NK!H2008
EVFTA	2027	2027	6,8	EV-NK!I2008
UKVFTA	2022	2022	18,1	UKV!D2010
UKVFTA	2023	2023	15,9	UKV!E2010
UKVFTA	2024	2024	13,6	UKV!F2010
UKVFTA	2025	2025	11,3	UKV!G2010
UKVFTA	2026	2026	9	UKV!H2010
UKVFTA	2027	2027	6,8	UKV!I2010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D2010
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E2010
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F2010
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G2010
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H2010
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I2010
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J2010
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D2035
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E2035
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F2035
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G2035
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H2035
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I2035
RCEP B	2022	2022	27	B!D2035
RCEP B	2023	2023	24	B!E2035
RCEP B	2024	2024	21	B!F2035
RCEP B	2025	2025	18	B!G2035
RCEP B	2026	2026	15	B!H2035
RCEP B	2027	2027	12	B!I2035
RCEP C	2022	2022	27	C!D2035
RCEP C	2023	2023	24	C!E2035
RCEP C	2024	2024	21	C!F2035
RCEP C	2025	2025	18	C!G2035
RCEP C	2026	2026	15	C!H2035
RCEP C	2027	2027	12	C!I2035
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D2035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E2035
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F2035
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G2035
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H2035
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I2035
RCEP E	2022	2022	27	E!D2038
RCEP E	2023	2023	24	E!E2038
RCEP E	2024	2024	21	E!F2038
RCEP E	2025	2025	18	E!G2038
RCEP E	2026	2026	15	E!H2038
RCEP E	2027	2027	12	E!I2038
RCEP F	2022	2022	27	F!D2035
RCEP F	2023	2023	24	F!E2035
RCEP F	2024	2024	21	F!F2035
RCEP F	2025	2025	18	F!G2035
RCEP F	2026	2026	15	F!H2035
RCEP F	2027	2027	12	F!I2035
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F1893
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G1893
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H1893
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I1893

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1516.20 có 43 dòng thuế; dòng 1516.20.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của dừa.	1516.20.11 Của đậu tương; 1516.20.12 Của ngô (maize); 1516.20.17 Của lạc; 1516.20.18 Của hạt lanh; 1516.20.19 Loại khác; 1516.20.21 Của quả cọ dầu, dạng thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1516.20.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1516.20.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2028), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.